

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /11/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải nhà vệ sinh (01 nhà, nằm trong khu văn phòng).
- Nguồn số 02: Nước thải thau rửa bể chứa xăng dầu.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn qua các khu vực có nguy cơ nhiễm dầu (nước mưa có nhiễm dầu).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Đào tại xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn, theo đường ống D200 có chiều dài 40 m dẫn thoát ra sông Đào phía Đông Bắc cơ sở tại 1 cửa xả.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2260562, Y(m) = 572789 (theo hệ tọa độ VN2000; kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$; múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau xử lý sẽ xả theo phương thức tự chảy ra sông Đào.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn trong ngày và không theo chu kỳ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với nồng độ tối đa cho phép $C_{\max} = C \times K_f \times K_q$ (Áp dụng $K_f = 1,2$; $K_q = 1,1$; $C_{\max} = C$ đối với các thông số: pH, coliform), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn thông số ô nhiễm theo QCVN 29:2010/BTNMT (cột A)	Giá trị giới hạn thông số ô nhiễm theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			Giá trị tối đa	Giá trị C	Giá trị C_{\max}		
1	pH	mg/l	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6 ÷ 9		

2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	50	50	66	02 lần /năm theo đề nghị và cam kết của Chủ cơ sở	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	-	30	39,6		
4	COD	mg/l	50	75	99		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	-	5	6,6		
6	Sunfua	mg/l	-	0,2	0,264		
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	-	4	5,28		
8	Tổng Nito	mg/l	-	20	26,4		
9	Dầu mỡ khoáng (tổng hydrocarbon)	mg/l	5	5	6,6		
10	Coliform	VK/100ml	-	3.000	3.000		

Khi có sự thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sẽ áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng mới nhất.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải nhà vệ sinh xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, rồi chảy vào bể xử lý nước thải sinh hoạt (lắng, lọc, khử trùng), sau đó theo đường ống PVC D100 về bể thu gom nước thải sau xử lý.

- Nguồn số 02, nguồn số 03: Nước thải thau rửa bể chứa xăng dầu và nước mưa chảy tràn có nhiễm dầu được thu gom bằng hệ thống rãnh hở cống BTCT B300 quanh các khu bể chứa và hệ thống đường cống bê tông đi chìm phía bên ngoài khu bể chứa là tuyến cống D200 và các hố ga, dẫn về Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi chảy ra sông Đào phía Đông Bắc cơ sở qua 01 cửa xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ: Nước thải nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại thể tích 4,5 m³, sau đó chảy vào bể xử lý nước thải sinh hoạt (lắng, lọc, khử trùng).

- Công trình xử lý nước thải: Chủ cơ sở đầu tư xây dựng bể xử lý nước thải sinh hoạt và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải phát sinh.

+ Quy trình công nghệ xử lý của bể xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Ngăn khử trùng → Bể thu gom nước thải sau xử lý

(Nước thải đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột A) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)) → Sông Đào qua 01 cửa xả phía Đông Bắc cơ sở.

+ Quy trình công nghệ xử lý của trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm: Nước thải → Bể gom → Cụm thiết bị xử lý nước thải SS-OST (ngăn tách cặn, ngăn tách dầu, ngăn hấp thụ dầu) → Bể thu gom nước thải sau xử lý (Nước thải đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột A) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)) → Sông Đào qua 01 cửa xả phía Đông Bắc cơ sở.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Cloramin (khử trùng nước thải) khoảng 05 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí 01 cán bộ phụ trách vận hành giám sát hệ thống xử lý nước thải và được đào tạo đáp ứng yêu cầu vận hành; theo dõi, ghi chép sổ nhật ký vận hành; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành trạm xử lý nước thải.

- Kiểm tra chế độ bơm nước thải tại các bể để đảm bảo thời gian lưu nước của các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí ở các bể.

- Nước thải trong bể gom được luân chuyển liên tục, không bị lưu quá 12 giờ nên hạn chế quá trình phân huỷ và phát tán mùi, khí thải ra ngoài môi trường.

- Theo dõi hoạt động, có kế hoạch bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Công ty đóng van xả nước thải ra ngoài môi trường và tạm ngừng hệ thống xử lý; cử cán bộ kiểm tra, tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 29:2010/BTNMT (cột A) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) mới cho thải ra ngoài sông Đào.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Tối đa 06 tháng (từ cuối Quý IV/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu tại bể thu gom của trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm.

- 01 mẫu tại ngăn lắng của bể xử lý nước thải sinh hoạt.

- 01 mẫu tại bể thu gom nước thải sau xử lý trước khi chảy ra sông Đào phía Đông Bắc cơ sở.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tần suất lấy mẫu quan trắc nước thải: Ít nhất 01 lần/ngày (01 mẫu đầu vào tại bể thu gom của trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm, 01 mẫu đầu vào tại ngăn lắng của bể xử lý nước thải sinh hoạt và ít nhất 03 mẫu đầu ra tại bể thu gom nước thải sau xử lý trước khi chảy ra sông Đào phía Đông Bắc cơ sở trong 03 ngày liên tiếp (quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Chủ dự án phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Vụ Bản trong quá trình giám sát vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm nước thải xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột A) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi thải ra sông Đào qua 01 cửa xả phía Đông Bắc cơ sở. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này phải thực hiện theo Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết./.